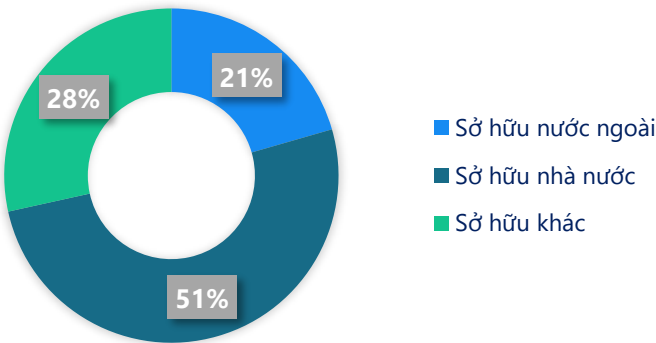


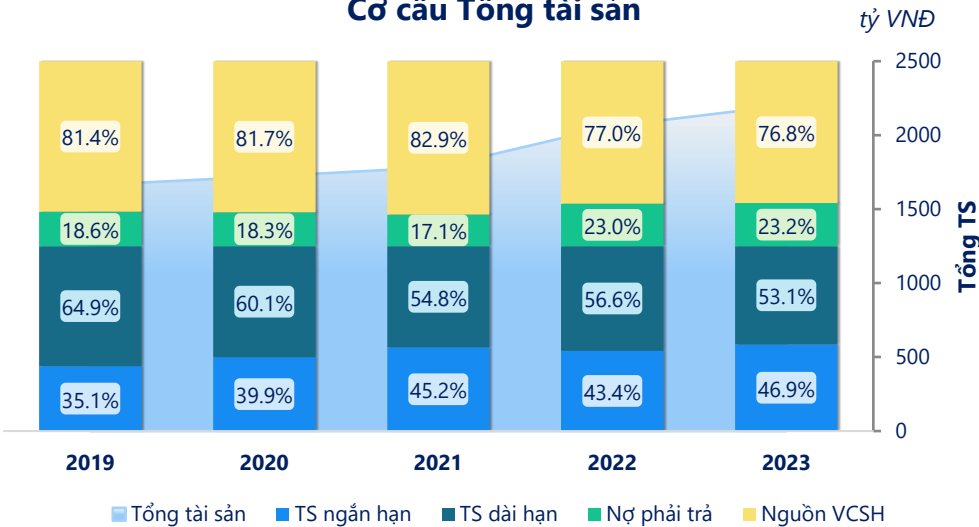
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	27,600			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	28,358			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	24,388			
SL cổ phiếu LH	99,000,000			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,090			
% sở hữu nước ngoài	20.5%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	1,690			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,732			
P/E	9.9			
EPS	2,780			
	YTD	1T	3T	6T
CDN	8.9%	4.5%	1.1%	5.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



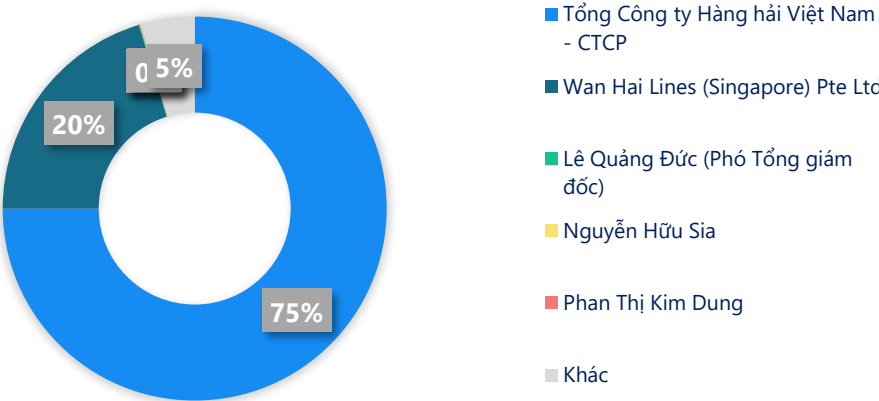
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của CDN năm 2023 tăng trưởng 6.94% so với năm trước, đạt 2,202 tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 46.9% và 53.1%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 76.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

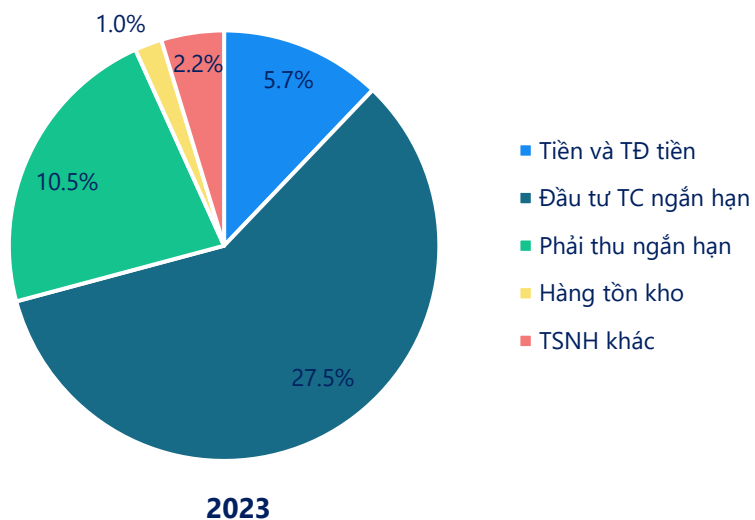
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, sở hữu nhà nước chiếm tỷ lệ cao nhất là 51.0%, tiếp đến là sở hữu khác 28.5% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 20.5%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP sở hữu 75.0%, lớn thứ 2 là Wan Hai Lines (Singapore) Pte Ltd nắm giữ 20.3% và đứng thứ 3 là Lê Quảng Đức (Phó Tổng giám đốc) nắm giữ 0.08%.

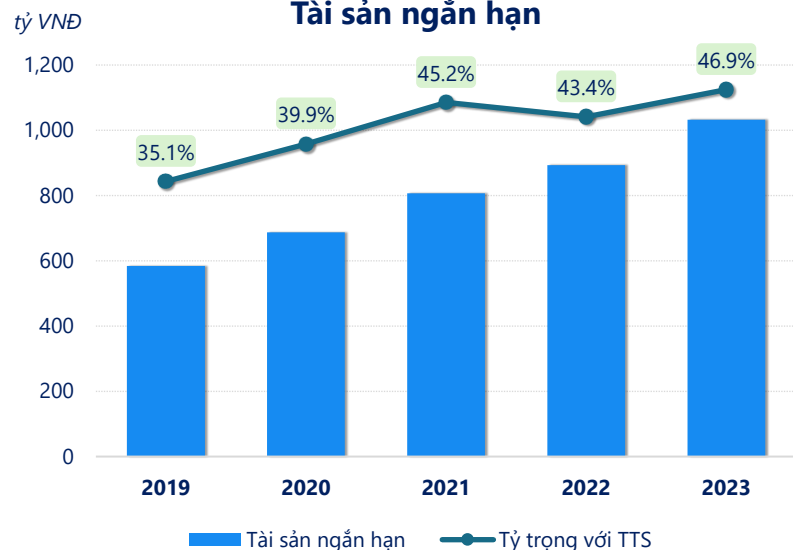
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



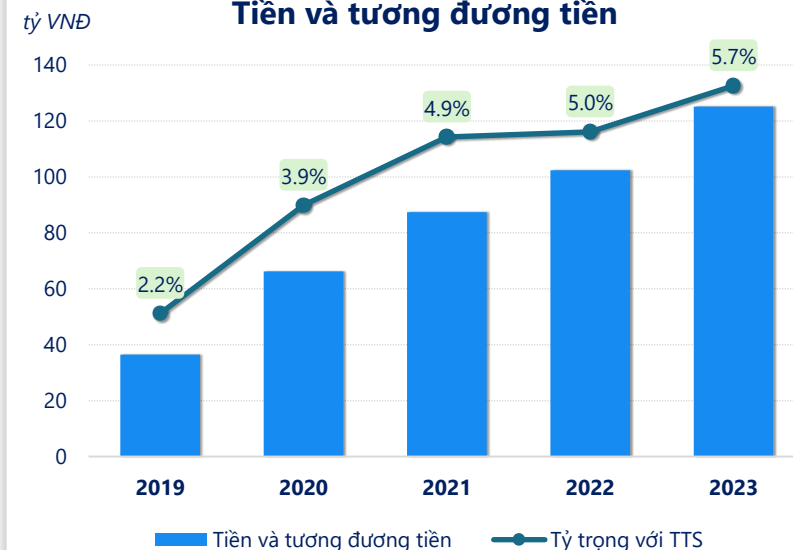
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của CDN đạt 1,032 tỷ đồng, tăng trưởng 15.5% so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm 46.9% tổng tài sản. Trong đó, đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất 27.5%, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 10.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

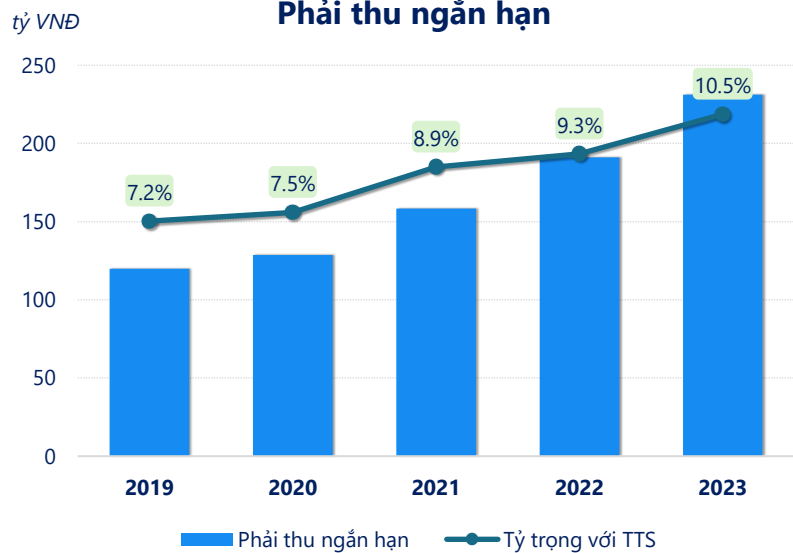
## Tài sản ngắn hạn



## Tiền và tương đương tiền

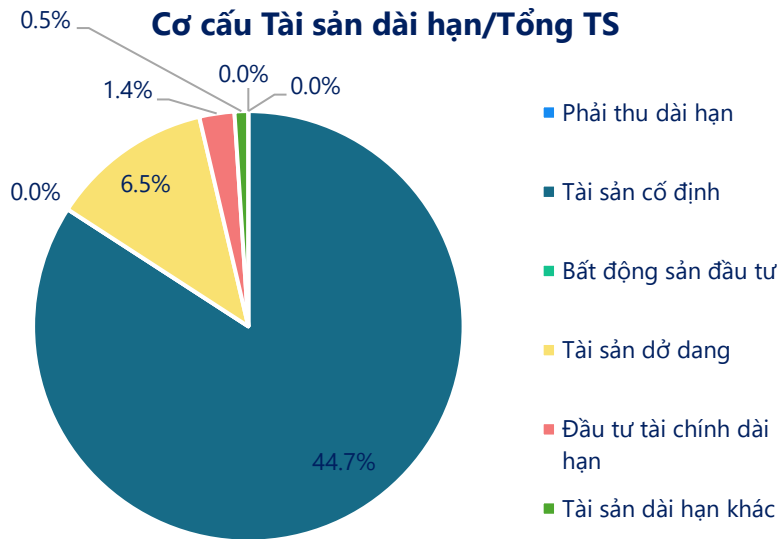


## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



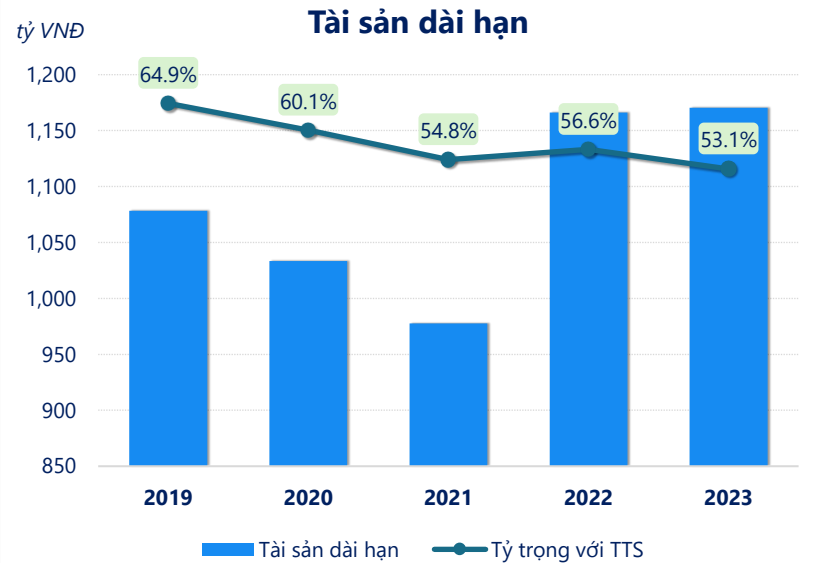


2023

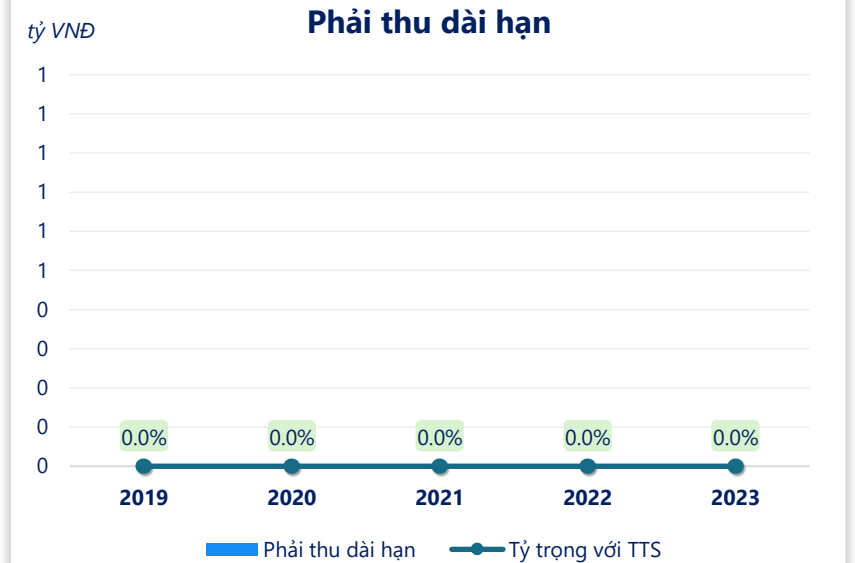
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng 0.36% so với năm trước và đạt 1,170 tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm 53.1%. Trong đó tài sản cố định chiếm cao nhất 44.7%, sau đó là tài sản dở dang chiếm 6.47%.

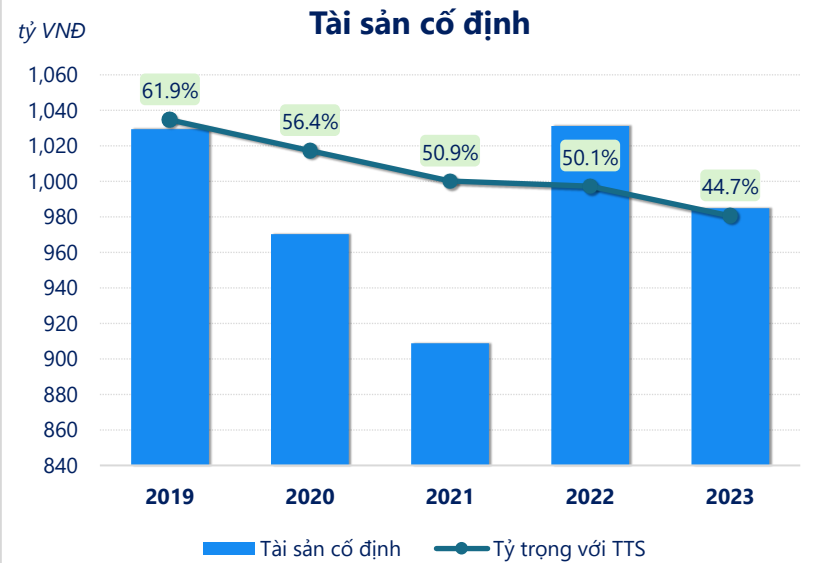
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



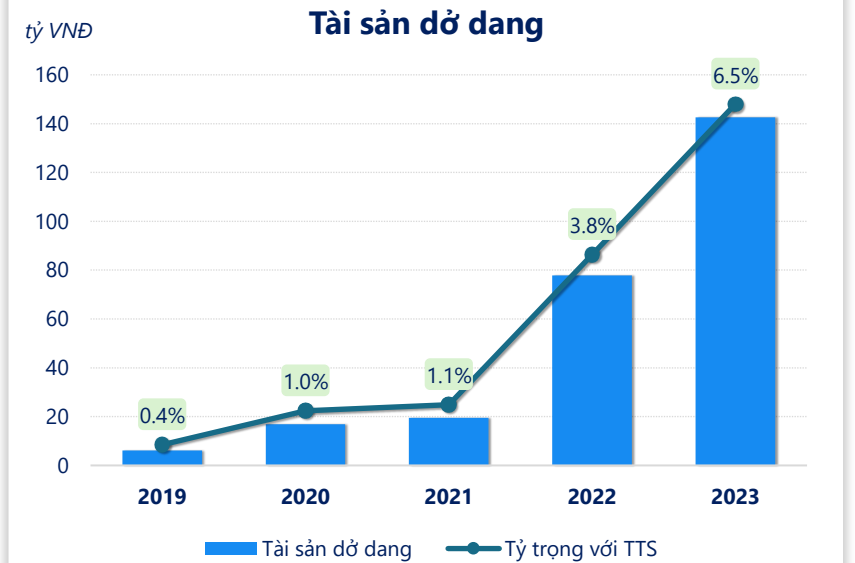
(Nguồn: fireant.vn)



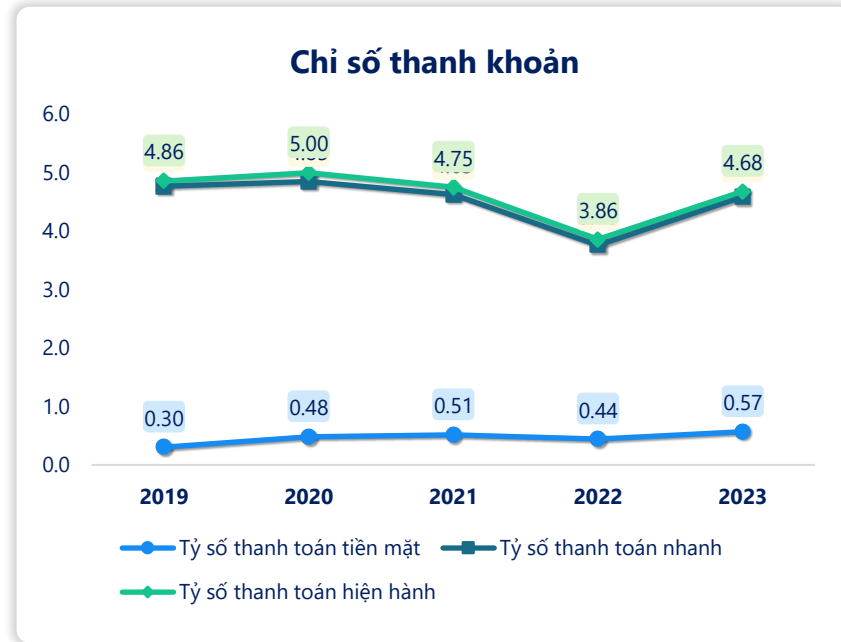
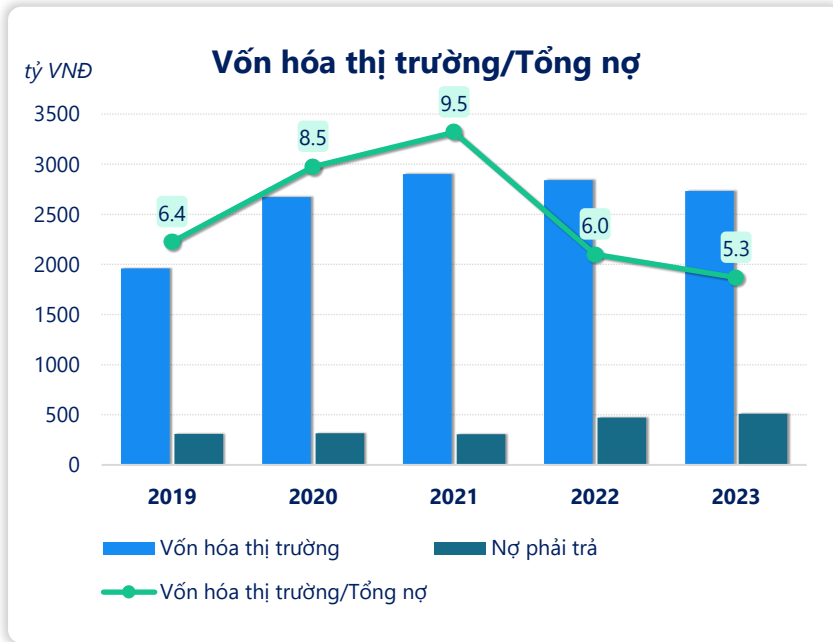
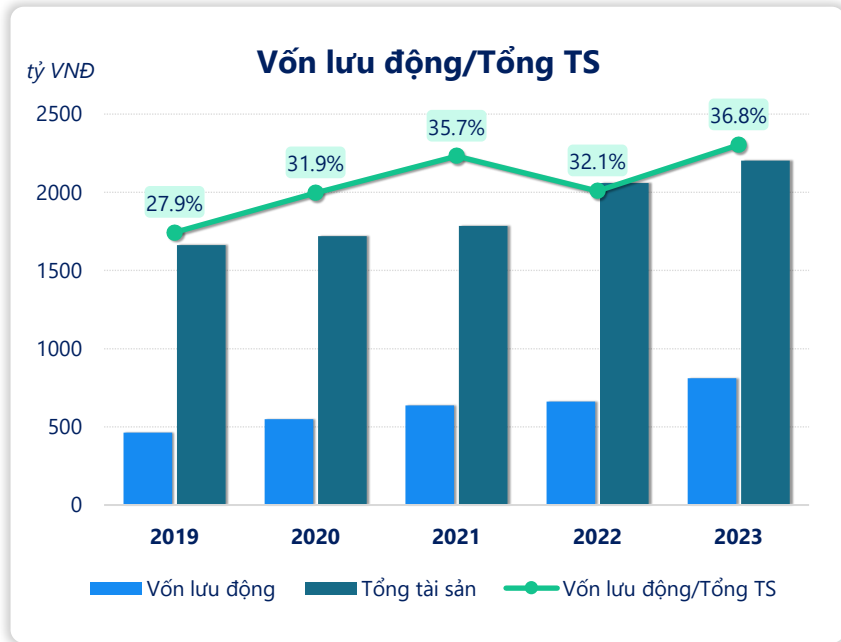
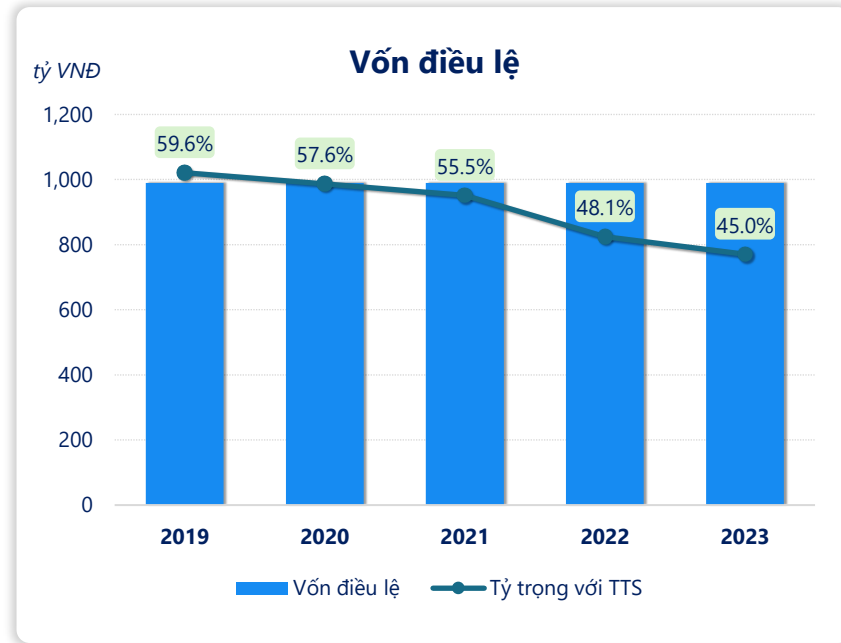
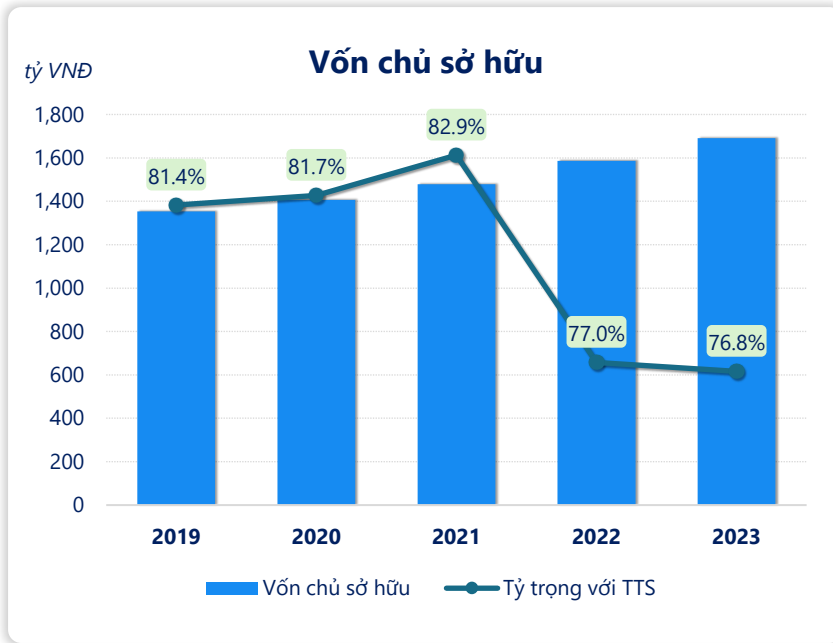
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,202</b>	<b>2,059</b>	<b>6.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,032</b>	<b>893</b>	<b>15.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	125	102	22.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	606	543	11.5%
Phải thu ngắn hạn	231	191	21.0%
Hàng tồn kho	21.1	23.6	-10.6%
Tài sản ngắn hạn khác	48.7	32.8	48.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,171</b>	<b>1,166</b>	<b>0.4%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	985	1,031	-4.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	143	77.8	83.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	30.8	32.7	-5.6%
Tài sản dài hạn khác	12.3	24.4	-49.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>512</b>	<b>473</b>	<b>8.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>221</b>	<b>231</b>	<b>-4.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	36.8	26.6	38.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	49.7	79.0	-37.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>291</b>	<b>242</b>	<b>20.4%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	291	242	20.4%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,690</b>	<b>1,586</b>	<b>6.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,690</b>	<b>1,586</b>	<b>6.6%</b>
Vốn điều lệ	990	990	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>824</b>	<b>904</b>	<b>1,079</b>	<b>1,196</b>	<b>1,235</b>
Giá vốn hàng bán	533	585	696	734	780
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>291</b>	<b>320</b>	<b>382</b>	<b>462</b>	<b>456</b>
Doanh thu HĐTC	24.5	31.9	32.0	40.4	51.4
Chi phí TC	13.1	15.9	9.93	13.3	15.3
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>11.7</b>	<b>11.4</b>	<b>10.1</b>	<b>8.93</b>	<b>13.5</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.34	5.01	9.65	17.1	17.9
Chi phí QLDN	75.7	72.4	91.6	135	131
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>222</b>	<b>258</b>	<b>303</b>	<b>337</b>	<b>343</b>
Lợi nhuận khác	5.83	1.72	-6.61	1.33	2.65
<b>LN trước thuế</b>	<b>227</b>	<b>260</b>	<b>297</b>	<b>339</b>	<b>345</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>184</b>	<b>209</b>	<b>238</b>	<b>272</b>	<b>275</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>184</b>	<b>209</b>	<b>238</b>	<b>272</b>	<b>275</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	254	281	331	319	319
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-284	-100	-136	-262	-208
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-72.0	-152	-174	-42.1	-89.0
Tiền đầu kỳ	138	36.5	66.2	87.3	102
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-102</b>	<b>29.8</b>	<b>21.2</b>	<b>14.8</b>	<b>22.3</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.10	0.28	0.38
Tiền cuối kỳ	36.5	66.2	87.3	102	125